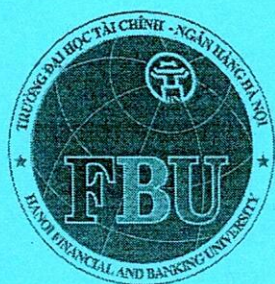


BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG HÀ NỘI



CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC
NGÀNH TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 47/QĐ-ĐHTNH-SĐH ngày 14 tháng 03 năm 2019 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội)*

HÀ NỘI - 2019

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG HÀ NỘI



CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC
NGÀNH TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 47/QĐ-ĐHTNH-SĐH ngày 14 tháng 03 năm 2019 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội)*

HÀ NỘI - 2019

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 47/QĐ-ĐHTNH ngày 14/03/2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng Hà Nội)

Tên chương trình đào tạo:

Tiếng Việt: Thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng

Tiếng Anh: Master of Finance and Banking

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

Loại bằng: Thạc sĩ

Hình thức đào tạo: Chính quy

Định hướng: Ứng dụng

Ngành đào tạo: Tài chính – Ngân hàng

Mã ngành: 8340201

Thời gian đào tạo: 24 tháng

Số tín chỉ: 60

Khoa quản lý: Tài chính – Ngân hàng

I. Mục tiêu chương trình đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng theo định hướng ứng dụng nhằm đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm xã hội; nâng cao kiến thức về chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng ứng dụng kết quả nghiên cứu, phát hiện và xử lý có hiệu quả các vấn đề nảy sinh trong hoạt động chuyên môn thuộc lĩnh vực tài chính – ngân hàng; luôn có ý chí học tập vươn lên, thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc.

1.2. Mục tiêu cụ thể (Program Specific Objectives- PSO)

CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng theo định hướng ứng dụng hướng tới các mục tiêu cụ thể sau:

a) Về kiến thức

PS01: Chương trình trang bị cho người học những kiến thức nâng cao, chuyên sâu thuộc lĩnh vực tài chính - ngân hàng.

PS02: Thực hiện xử lý tốt các vấn đề liên quan đến tài chính – ngân hàng phát sinh trong hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành.

b) Về kỹ năng

PS03: Có kỹ năng phát hiện và giải quyết những vấn đề gặp phải trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng

c) Về mức độ tự chủ và trách nhiệm

PS04: Có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ.

II. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

2.1. Về kiến thức

PLO 1.1: Vận dụng thành thạo những kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội vào việc giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động tài chính-ngân hàng.

PLO 1.2: Lý giải được việc vận dụng kiến thức cơ sở ngành về Kinh tế, học quản lý, Kinh tế học tiền tệ ngân hàng, Pháp luật, Nguyên lý kế toán và các kiến thức cơ sở khác của ngành vào việc giải quyết các vấn đề liên quan đến tài chính – ngân hàng trong hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành.

PLO 1.3: Phân tích được các vấn đề lý luận chuyên sâu về tài chính – ngân hàng được áp dụng trong hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành.

PLO 1.4: Đề xuất được giải pháp khoa học, phù hợp, có tính khả thi để giải quyết các vấn đề thực tiễn về tài chính – ngân hàng trong hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành.

2.2. Về kỹ năng

PLO 2.1: Giải quyết được các vấn đề về tài chính –ngân hàng phát sinh trong quá trình thực hiện các nghiệp vụ chuyên ngành.

PLO 2.2: Thực hiện tốt việc quản trị các hoạt động liên quan đến lĩnh vực tài chính – ngân hàng trong doanh nghiệp, ngân hàng thương mại và các tổ chức kinh tế, xã

hội khác.

PLO 2.3: Sử dụng ngoại ngữ thành thạo vào công tác chuyên môn, có trình độ ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc tương đương trở lên).

PLO 2.4: Phát triển kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, truyền đạt thông tin, ý tưởng một cách rõ ràng, logic tới người nghe.

PLO 2.5: Phát triển kỹ năng nghiên cứu độc lập, sáng tạo, kỹ năng làm việc nhóm trong việc giải quyết các vấn đề về tài chính - ngân hàng liên quan đến nghiệp vụ chuyên ngành.

2.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

PLO 3.1: Thể hiện được ý thức trách nhiệm tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, tinh thần hợp tác và thái độ phục vụ cộng đồng, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

PLO 3.2: Phát triển khả năng tự học hỏi, tự thích nghi, tự định hướng và phối hợp trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng

III. Khối lượng, nội dung và dự kiến kế hoạch đào tạo

3.1. Khối lượng, cấu trúc và nội dung kiến thức toàn khóa

3.1.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Khối lượng kiến thức toàn khóa là 60 tín chỉ.

3.1.2. Cấu trúc kiến thức toàn khóa

STT	Khối kiến thức	Tổng
1	<i>Kiến thức chung</i>	10
2	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>	10
2.1	Kiến thức bắt buộc	8
2.2	Kiến thức tự chọn	2
3	<i>Kiến thức chuyên ngành</i>	25
3.1	Kiến thức bắt buộc	17
3.2	Kiến thức tự chọn	8

STT	Khối kiến thức	Tổng
4	<i>Thực tập và Luận văn tốt nghiệp</i>	15
4.1	Thực tập	5
4.2	Luận văn tốt nghiệp	10
	Tổng cộng	60

3.1.3 Nội dung chương trình dạy học

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
I		KIẾN THỨC CHUNG	10	
1	SCB.03.01	Triết học nâng cao	4	Khoa Cơ bản
2	STA.04.01	Tiếng Anh 1 chuyên ngành	2	Khoa Ngoại ngữ
3	STA.04.02	Tiếng Anh 2 chuyên ngành	2	Khoa Ngoại ngữ
4	SQK.02.01	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	2	Khoa QTKD
II		KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	10	
2.1		HỌC PHẦN BẮT BUỘC	8	
5	SCB.02.01	Kinh tế học quản lý	2	Khoa Cơ bản
6	STN.02.01	Kinh tế học tiền tệ ngân hàng	2	Khoa TCNH
7	SLKT.03.01	Pháp luật kinh tế	2	Khoa Cơ bản
8	SKT.01.01	Nguyên lý kế toán nâng cao	2	Khoa KT - KT

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
2.2		HỌC PHẦN TỰ CHỌN (1 trong 3 học phần)	2	
9	STN.01.01	Kỹ năng thẩm định tín dụng	2	Khoa TCNH
10	SQK.02.02	Quản trị chiến lược	2	Khoa QTKD
11	SQK.01.04	Văn hóa và đạo đức công sở	2	Khoa QTKD
III		KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH	25	
3.1		HỌC PHẦN BẮT BUỘC	17	
12	STN.02.03	Quản trị tài chính nâng cao	3	Khoa TCNH
13	SKT.01.02	Kế toán tài chính nâng cao	3	Khoa KT – KT
14	STN.02.06	Phân tích chính sách tiền tệ và tài khóa	2	Khoa TCNH
15	STN.01.02	Quản trị ngân hàng thương mại nâng cao	3	Khoa TCNH
16	STN.02.02	Đầu tư tài chính	2	Khoa TCNH
17	STN.02.04	Chính sách thuế	2	Khoa TCNH
18	STN.02.05	Quản lý thuế	2	Khoa TCNH
3.2		HỌC PHẦN TỰ CHỌN (3 trong 6 học phần)	8	
		<i>Chọn 2 trong 4 học phần:</i>		

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
19	STN.02.07	Định giá và Mua bán – sáp nhập doanh nghiệp	3	Khoa TCNH
20	SQK.02.03	Quản trị dự án đầu tư	3	Khoa QTKD
21	STN.02.11	Chiến lược tài chính công ty	3	Khoa TCNH
22	STN.02.09	Phương pháp kiểm soát kho bạc	3	Khoa TCNH
		<i>Chọn 1 trong 2 học phần:</i>		
23	STN.02.08	Tài chính công nâng cao	2	Khoa TCNH
24	STN.02.10	Tài chính khởi nghiệp	2	Khoa TCNH
IV		THỰC TẬP VÀ LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP	15	
25	STC.01	Thực tập	5	Khoa TCNH
26	STC.02	Luận văn tốt nghiệp	10	Khoa TCNH
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ	60	

3.2. Thời gian đào tạo và dự kiến kế hoạch giảng dạy

3.2.1. Thời gian đào tạo

Thời gian đào tạo là 24 tháng chia thành 4 học kỳ

3.2.2. Dự kiến kế hoạch giảng dạy

Kế hoạch giảng dạy 4 học kỳ được mô tả qua bảng sau:

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I		KIẾN THỨC CHUNG	10				
1	SCB.03.01	Triết học nâng cao	4	x			
2	STA.04.01	Tiếng Anh 1 chuyên ngành	2	x			
3	STA.04.02	Tiếng Anh 2 chuyên ngành	2		x		
4	SQK.02.01	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	2	x			
II		KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	10				
2.1		HỌC PHẦN BẮT BUỘC	8				
5	SCB.02.01	Kinh tế học quản lý	2	x			
6	STN.02.01	Kinh tế học tiền tệ ngân hàng	2		x		
7	SLKT.03.01	Pháp luật kinh tế	2		x		
8	SKT.01.01	Nguyên lý kế toán nâng cao	2	x			
2.2		HỌC PHẦN TỰ CHỌN (1 trong 3 học phần)	2				
9	STN.01.01	Kỹ năng thẩm định tín dụng	2	x			
10	SQK.02.02	Quản trị chiến lược	2	x			
11	SQK.01.04	Văn hóa và đạo đức công sở	2	x			
III		KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH	25				
3.1		HỌC PHẦN BẮT BUỘC	17				
12	STN.02.03	Quản trị tài chính nâng cao	3		x		
13	SKT.01.02	Kế toán tài chính nâng cao	3		x		
14	STN.02.06	Phân tích chính sách tiền tệ và tài khóa	2		x		
15	STN.01.02	Quản trị ngân hàng thương mại	3			x	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
		nâng cao					
16	STN.02.02	Đầu tư tài chính	2			x	
17	STN.02.04	Chính sách thuế	2			x	
18	STN.02.05	Quản lý thuế	2			x	
3.2		HỌC PHẦN TỰ CHỌN (3 trong 7 học phần)	8				
		<i>Chọn 2 trong 4 học phần:</i>					
19	STN.02.07	Định giá và Mua bán – sáp nhập doanh nghiệp	3			x	
20	SQK.02.03	Quản trị dự án đầu tư	3			x	
21	STN.02.11	Chiến lược tài chính công ty	3			x	
22	STN.02.09	Phương pháp kiểm soát kho bạc	3			x	
		<i>Chọn 1 trong 2 học phần:</i>					
23	STN.02.08	Tài chính công nâng cao	2		X		
24	STN.02.10	Tài chính khởi nghiệp	2		x		
IV		THỰC TẬP VÀ LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP	15				
25	STC.01	Thực tập	5				x
26	STC.02	Luận văn tốt nghiệp	10				x
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ	60	14	16	15	15

4. Tổ hợp các phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp với chuẩn đầu ra

4.1. Tổ hợp các phương pháp dạy học phù hợp chuẩn đầu ra

4.1.1. Các phương pháp dạy học được sử dụng

STT	Phương pháp dạy học	Mục đích
1	Phương pháp nghiên cứu trường hợp/tình huống (<i>Case study</i>)	Phát triển kỹ năng làm việc nhóm; phát triển tư duy phản biện; thu hẹp khoảng cách giữa lý thuyết và thực tiễn; tạo môi trường mô phỏng thực tế giúp người học có thể trao đổi kinh nghiệm, kiến thức học hỏi lẫn nhau.
2	Dạy học theo dự án (<i>Project-based learning</i>)	Phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề phức hợp và năng lực đánh giá; phát triển kỹ năng ứng dụng công nghệ và khả năng sáng tạo; tạo môi trường hứng thú cho người học
3	Phương pháp phát vấn (socratic method)	Kích thích tư duy độc lập của người học; tạo môi trường học tập sôi nổi, sinh động và kích thích hứng thú học tập của người học; rèn luyện năng lực biểu đạt của người học.
4	Phương pháp thuyết trình tích cực (active lecturing)	Giúp người học tiếp cận nhanh chóng với các thông tin và kiến thức mới có tính phức tạp mà người học không thể lĩnh hội; người học có thể tiếp cận với những thông tin chưa được phổ biến
5	Phương pháp giải quyết vấn đề (Problem solving)	Rèn luyện tư duy phản biện và sáng tạo của người học; phát triển khả năng tìm tòi và xem xét vấn đề từ nhiều góc độ khác nhau
6	Thuyết giảng (Lecturing method)	Cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức nền tảng của môn học một cách khoa học, logic.
7	Tổ chức học tập theo nhóm (Group-based learning)	Rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng giao tiếp cho HV
8	Thảo luận (seminar)	Rèn luyện kỹ năng tìm kiếm tài liệu, kỹ năng phân tích, kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm, kỹ năng tự học, cập nhật kiến thức cho HV
9	Giảng dạy thông qua tham quan thực tế (Teaching through field-trips)	Kiến thức thực tiễn; phát hiện và giải quyết các vấn đề thực tiễn; kỹ năng, thái độ
10	Hướng dẫn tự học	Rèn luyện khả năng tự học, tự nghiên cứu cho HV

4.1.2. Ma trận phương pháp dạy học phù hợp chuẩn đầu ra

Các phương pháp giảng dạy nói trên giúp học viên đạt được chuẩn đầu ra, được thể hiện trong ma trận sau:

STT	Phương pháp giảng dạy	CĐR của CTĐT										
		Kiến thức				Kỹ năng					Năng lực và trách nhiệm	
		PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 2.5	PLO 3.1	PLO 3.2
1	Phương pháp nghiên cứu trường hợp/tình huống					x	x		x	x		x
2	Dạy học theo dự án			x	x	x	x					x
3	Phương pháp phát vấn	x	x	x	x	x	x	x	x			
4	Phương pháp thuyết trình tích cực					x	x	x	x			
5	Phương pháp giải quyết vấn đề					x	x	x	x	x		
6	Thuyết giảng	x	x	x	x	x	x					
7	Tổ chức học tập theo nhóm					x	x	x	x	x	x	x

STT	Phương pháp giảng dạy	CDR của CTĐT										
		Kiến thức				Kỹ năng					Năng lực và trách nhiệm	
		PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 2.5	PLO 3.1	PLO 3.2
8	Seminar					x	x	x	x	x	x	x
9	Giảng dạy thông qua tham quan thực tế	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
10	Hướng dẫn tự học	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

4.2. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

4.2.1. Thang điểm

- Thang điểm 10: Được sử dụng cho các điểm thành phần của một học phần. Các bảng ghi điểm thành phần (điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm thi cuối kỳ, điểm bài thí nghiệm,...) sử dụng thang điểm 10.

- Thang điểm 4: Là thang điểm chính thức, trong đó thang điểm chữ (A, B, C, D, F) được sử dụng cho điểm tổng kết học phần quy đổi từ thang điểm 10, điểm số (4 - 0) được sử dụng cho tính điểm trung bình học kỳ và điểm trung bình tích lũy.

- Điểm tốt nghiệp là điểm trung bình chung tích lũy các học phần

4.2.2. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp chuẩn đầu ra

a) Các phương pháp và hình thức đánh giá

- Các phương pháp đánh giá

- Đánh giá chuyên cần (Tham gia học trên lớp; ý thức, thái độ, chất lượng tham gia các hoạt động học tập)
- Đánh giá kiến thức, kỹ năng:

- ✓ Vấn đáp: Theo câu hỏi, theo Bài tập lớn.
- ✓ Viết: Tự luận, trắc nghiệm, bài tập lớn, tiểu luận, khóa luận tốt nghiệp.
- ✓ Thực hành: Trên máy tính, thực tập tại doanh nghiệp

- Hình thức đánh giá kết quả học tập:

- ✓ Đánh giá thường xuyên
- ✓ Đánh giá định kỳ
- ✓ Đánh giá tổng kết: Kết thúc học phần, kết thúc khóa học.

Sự phù hợp giữa các hoạt động kiểm tra, đánh giá đối với CDR của CTĐT

ST T	Phương pháp đánh giá	CDR của CTĐT										
		Kiến thức				Kỹ năng					TC, TN	
		PL O 1.1	PL O 1.2	PL O 1.3	PL O 1.4	PL O 2.1	PL O 2.2	PL O 2.3	PL O 2.4	PL O 2.5	PL O 3.1	PL O 3.2
1	Chuyên cần										x	x
2	Vấn đáp	x	x	x	x	x	x	x	x			
3	Viết	x	x	x	x	x	x	x				
4	Thực hành	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

4.2.3 Rubric kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

Rubrics đánh giá kết quả học phần

* Rubric đánh giá điểm chuyên cần

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng					Điểm
		Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Đạt, song cần cải thiện	Không đạt	
		10-8,5	8,4-7,0	6,9-5,5	5,4-4,0	4,0-0,0	
Mức độ tham dự theo TKB	50	Tham dự trên lớp đạt trên 90% số tiết học	Tham dự trên lớp đạt 85-90% số tiết học	Tham dự trên lớp đạt 80-85% số tiết học	Tham dự trên lớp đạt 80% số tiết học	Tham dự trên lớp dưới 80% số tiết học	
Mức độ tham	50	Nhiệt tình	Có trao	Có trao	Không trao	Không trao	

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng					Điểm
		Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Đạt, song cần cải thiện	Không đạt	
		10-8,5	8,4-7,0	6,9-5,5	5,4-4,0	4,0-0,0	
gia các hoạt động học tập		trao đổi, phát biểu, trả lời từ 2 câu hỏi, chữa ít nhất 1 bài tập	đổi, phát biểu, trả lời từ 2 câu hỏi	đổi, phát biểu, trả lời 1 câu hỏi	đổi, phát biểu, trả lời câu hỏi, chữa bài tập	đổi, phát biểu, trả lời câu hỏi, chữa bài tập	

*** Rubric đánh giá bài tập nhóm**

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém
		8,5 - 10	7 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
1. Hình thức báo cáo	10	Bố cục hợp lý, đúng quy cách trình chiếu, logic	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách trình chiếu, khá logic	Bố cục khá hợp lý, rõ, chưa đúng quy cách trình chiếu	Bố cục thiếu hợp lý, chữ nhỏ	Trình bày câu thả, đơn điệu
2. Nội dung báo cáo	40	Trình bày \geq 85% nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức	Trình bày khá đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, 70% - < 85% tổng số nội dung yêu cầu	Trình bày 55% - < 70% tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày trên 40% - < 55% tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém
		8,5 - 10	7 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0
3. Kỹ năng trình bày	20	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin, thuyết phục nhưng ít giao lưu người nghe	Nói rõ, khá tự tin, có giao lưu người nghe nhưng ít thuyết phục	Nói nhỏ, khá tự tin, có giao lưu người nghe nhưng không thuyết phục	Không thuyết phục, không giao lưu với người nghe
4. Trả lời câu hỏi	10	Trả lời được \geq 85 % các câu hỏi	Trả lời khá đầy đủ, 70 % đến < 85 % câu hỏi	Trả lời được trên 55 % đến < 70 % câu hỏi	Trả lời được 40 % - < 55 % câu hỏi	Không trả lời được câu hỏi nào
5. Làm việc nhóm (sự đóng góp của các thành viên)	20	Có phân chia nhiệm vụ rõ ràng và phân chia các phần báo cáo giữa các thành viên. Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng.	Có một số thành viên báo cáo và phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Có một số thành viên báo cáo và chưa phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Có sự phân công công việc chuẩn bị khá rõ cho báo cáo nhưng chỉ có một thành viên báo cáo	Chỉ một thành viên báo cáo

Rubrics đánh giá Thực tập tốt nghiệp

STT	Hình thức	Trọng số (%)	Tiêu chí đánh giá	Thang điểm
1	Chuyên cần	30	-Tính chủ động, mức độ tích cực xuống cơ sở thực tập và trao đổi với GVHD trong quá trình TTTN tại cơ sở	3
2	Lập và báo cáo kế hoạch chi tiết và thời gian hoàn thành đề tài lựa chọn, đề cương chi tiết	20	Đảm bảo tiến độ theo thời gian quy định Chất lượng Báo cáo TT, ĐCCT đảm bảo theo quy định.	2
3	Báo cáo thực tập	50	Đầy đủ các nội dung theo quy định: 15%	1,5
			Đảm bảo tính chính xác số liệu: 20%	2
			Phân tích, đánh giá: 15%	1,5
	Tổng	100		10

Rubrics đánh giá Luận văn tốt nghiệp

Điểm	Tiêu chí
<p>9 (xuất sắc)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Luận văn hoàn thành xuất sắc các mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra; có đóng góp mới về lý thuyết: bổ sung lý thuyết, đưa ra giả thuyết mới, phương pháp nghiên cứu mới (mô hình, công cụ, kỹ thuật nghiên cứu), dữ liệu/dữ kiện mới, ... hoặc có đóng góp mới về thực tiễn: đưa ra giải pháp, phương án cải tiến trong sản xuất, kỹ thuật, quản lý, ...) có tính khả thi cao. - Luận văn có bố cục hợp lý, rõ ràng, mạch lạc và đúng quy định của Trường về hình thức; văn phong khoa học, chất lượng ngôn ngữ cao; hầu như không có các lỗi trình bày văn bản, lỗi chính tả, v.v.... - Học viên trình bày luận văn một cách chủ động, rõ ràng, mạch lạc và đảm bảo thời gian quy định. - Học viên trả lời đầy đủ và có tính thuyết phục cao tất cả các câu hỏi của
<p>8,0 + 8,9 (Giỏi)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Luận văn hoàn thành tốt các mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra; có đóng góp mới ở mức độ chưa hoàn thiện về lý thuyết hoặc thực tiễn. - Luận văn có bố cục hợp lý, rõ ràng, mạch lạc và đúng quy định của Trường về hình thức; văn phong sáng sủa, dễ hiểu; hầu như không có các lỗi trình bày văn bản, lỗi chính tả, v.v.... - Học viên trình bày luận văn một cách chủ động, rõ ràng, đảm bảo thời gian quy định. - Học viên trả lời một cách thỏa mãn các câu hỏi của các thành viên hội
<p>7,0 + 7,9 (khá)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Luận văn hoàn thành các mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra; có lập luận chặt chẽ cho các kết luận của luận văn. - Luận văn có bố cục hợp lý, hình thức theo đúng quy định của Trường. - Học viên trình bày luận văn một cách tương đối chủ động, rõ ràng, đảm bảo thời gian quy định. - Học viên trả lời một cách tương đối thỏa mãn các câu hỏi của các thành

Điểm	Tiêu chí
6,0 + 6,9 (trung bình khá)	<ul style="list-style-type: none"> - Luận văn hoàn thành hầu hết các mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra, có lập luận tương đối chặt chẽ cho các kết luận của luận văn. - Luận văn có bố cục tương đối hợp lý, hình thức theo đúng quy định của Trường. - Học viên trình bày luận văn tương đối rõ ràng, đảm bảo thời gian quy định. - Học viên trả lời ít nhất ở mức độ chấp nhận được các câu hỏi của các
5,5 + 5,9 (trung bình)	<ul style="list-style-type: none"> - Luận văn hoàn thành một phần các mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra tuy nhiên nội dung luận văn không có điểm mới hoặc lập luận có chỗ không chặt chẽ và chính xác. - Luận văn có bố cục chưa hợp lý, hình thức còn có chỗ sai sót, chưa đúng hoàn toàn quy định của Trường. - Học viên trình bày luận văn còn thiếu rõ ràng, chưa đảm bảo thời gian quy định. - Học viên trả lời chưa đầy đủ, thiếu chính xác các câu hỏi của các thành
Dưới 5,5 (không đạt)	<ul style="list-style-type: none"> - Luận văn có mục tiêu nghiên cứu không rõ ràng hoặc không hoàn thành được mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra; lập luận còn quá sơ sài, còn có điểm sai sót. - Luận văn có bố cục không hợp lý, khó hiểu, hình thức còn nhiều sai sót, chưa theo đúng quy định của Trường. - Học viên thể hiện ở mức độ rất hạn chế sự hiểu biết lý thuyết về đề tài nghiên cứu và sự lựa chọn phương pháp nghiên cứu. - Học viên trình bày luận văn khó hiểu. - Học viên trả lời lạc đề; hoặc không trả lời được các câu hỏi căn bản về

***) Điểm thưởng trong đánh giá luận văn thạc sĩ**

Học viên được thưởng điểm đánh giá luận văn nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

- a. Có bài báo về đề tài luận văn công bố trên tạp chí khoa học chuyên ngành được Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước tính điểm; trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín

và được liệt kê tại địa chỉ [http:// science.thomsonreuters. com/mj 1/](http://science.thomsonreuters.com/mj/1/) hoặc ký yếu Hội nghị khoa học cấp quốc gia trở lên do một nhà xuất bản ấn hành.

b. Kết quả đề tài luận văn đã được nơi ứng dụng đồng ý (có văn bản và minh chứng kèm theo) về việc chuyển giao, triển khai kết quả nghiên cứu.

Điểm thưởng trong đánh giá luận văn thạc sĩ từ 0 đến 1, làm tròn đến một chữ số thập phân.

Thang điểm đánh giá của Thành viên Hội đồng bảo vệ luận văn của học viên:

Stt	Nội dung đánh giá	Điểm tối đa cho từng nội dung
1	Hình thức và bố cục	1.0
2	Mức độ phù hợp của phương pháp nghiên cứu	1.0
3	Ứng dụng và hữu ích của đề tài	0.5
4	Nội dung luận văn	3.5
5	Trình bày trước Hội đồng	1.0
6	Trả lời câu hỏi	2.0
7	Điểm thưởng nghiên cứu khoa học (*)	1.0
	Tổng cộng	10.0

IV. Mô tả tóm tắt các học phần

4.1. Triết học nâng cao (SCB.03.01)

- Số lượng tín chỉ: 04

- Mô tả học phần: Triết học là môn học bắt buộc thuộc khối kiến thức chung ở bậc sau đại học nhằm tiếp tục bồi dưỡng thế giới quan duy vật khoa học, nhân sinh quan cách mạng và phương pháp luận biện chứng duy vật cho người học đã được trang bị ở bậc đại học nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo các chuyên ngành khoa học xã hội – nhân văn ở trình độ sau đại học.

- Với tư cách là hệ thống tri thức lý luận chung của con người về thế giới và vai trò, vị trí của con người trong thế giới, môn học giúp người học xác định đúng vai trò, vị trí của các học thuyết triết học nói chung và triết học Mác-Lênin nói riêng trong đời sống xã hội.

- Môn học giúp người học nghiên cứu những vấn đề về chung về triết học, bản thể luận, nhận thức luận, triết học chính trị, triết học con người trong lịch sử triết học nói chung và triết học Mác-Lênin nói riêng.

4.2. Tiếng Anh 1 chuyên ngành (STA.04.01)

- Số lượng tín chỉ: 2

- Mô tả học phần: Nội dung học phần Tiếng Anh chuyên ngành 1 (English for specific purposes 1) là khối lượng kiến thức của 07 bài trong cuốn giáo trình “Financial English” Ian MacKenzie (1995), Thomson & Heinle.

Nội dung học phần gồm có 7 chủ đề sau:

1. Government spending
2. Inflation
3. Taxation
4. Income
5. Accounting
6. Auditing
7. Financial Statements

4.3. Tiếng Anh chuyên 2 ngành (STA.04.02)

- Số lượng tín chỉ : 02

- Mô tả học phần: Nội dung học phần Tiếng Anh chuyên ngành 2 (English for specific purposes 2) là khối lượng kiến thức của 08 bài tiếp theo trong cuốn giáo trình “Financial English” Ian MacKenzie (1995) do tác giả Thomson & Heinle biên soạn. Mỗi đơn vị bài học được thiết kế 3 phần chính gồm kiến thức - kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) và kiến thức ngôn ngữ (ngữ pháp, phát âm, trọng tâm ngôn ngữ). Ngoài ra, học phần còn giúp người học phát triển các kỹ năng giao tiếp cần thiết bằng tiếng Anh trong môi trường công việc liên quan đến tài chính và ngân hàng. Học phần bao gồm khối kiến thức thuộc các chủ đề sau:

1. Forms of money
2. Borrowing and Lending

3. Central Banking
4. Commercial Banking
5. Stocks and shares
6. Bonds
7. Imports and exports
8. Insurance

4.4. Phương pháp nghiên cứu kinh tế (SQK.02.01)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần Học phần sẽ cung cấp cho học viên những kiến thức nền tảng về phương pháp nghiên cứu trong kinh tế. Thông qua học phần, học viên sẽ nắm được các nguyên lý cơ bản trong phương pháp nghiên cứu kinh tế, xác định được mục đích nghiên cứu cũng như cách thức tiến hành nghiên cứu. Học viên sẽ nắm được các bước trong một quy trình nghiên cứu, từ việc xác định vấn đề nghiên cứu, đặt câu hỏi nghiên cứu, lập kế hoạch nghiên cứu, cho đến việc tiến hành thu thập và xử lý số liệu, lập đề cương nghiên cứu, viết báo cáo nghiên cứu và trình bày kết quả nghiên cứu. Bên cạnh giờ giảng lý thuyết, học viên sẽ có các buổi thảo luận và báo cáo trên lớp cũng như các buổi thực hành trên phần mềm thống kê để phát triển các kỹ năng: phát hiện vấn đề nghiên cứu, phân tích và xử lý dữ liệu, báo cáo và làm việc nhóm. Qua đó, học viên sẽ có bước chuẩn bị tốt cho việc thực hiện các nghiên cứu sau này như làm đề tài khoa học, viết luận văn tốt nghiệp.

4.5 Kinh tế học quản lý (SCB.02.01)

- Số tín chỉ: 02

Kinh tế quản lý là môn khoa học về vận dụng các lý thuyết kinh tế học và các công cụ, kỹ thuật phân tích của khoa học ra quyết định để xem xét cách thức một tổ chức (lợi nhuận hoặc phi lợi nhuận) đạt được mục tiêu với hiệu quả cao nhất như thế nào. Kinh tế quản lý giúp các nhà kinh doanh có thể phân tích và đưa ra các quyết định quản lý chính xác, kịp thời và có hiệu quả trong điều kiện môi trường kinh doanh thường xuyên biến động. Trong môn học này chúng tôi giới thiệu những lý thuyết, mô hình chủ yếu trong Kinh tế học nói chung và Kinh tế quản lý nói riêng. Nội dung của môn học này được xây dựng trực tiếp trên nền tảng của Kinh tế vi mô và các môn khoa học thuộc các lĩnh vực chức năng của QTKD đã được được trang bị ở bậc đại học.

Học phần này được xây dựng trên cơ sở kế thừa những mô hình lý thuyết được phát triển trong Kinh tế học vi mô. Tuy nhiên sẽ tập trung hơn vào những khía cạnh khác trong quá trình ra quyết định của một doanh nghiệp như chi phí vốn, cơ cấu vốn, quyết định đầu tư, các chiến lược cạnh tranh phi giá, các thành phần của Marketing hỗn hợp cũng như những vấn đề liên quan đến việc ra quyết định của các công ty đa quốc gia.

4.6. Kinh tế học tiền tệ ngân hàng (STN.02.01)

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần Kinh tế học tiền tệ, ngân hàng bao gồm 6 chương, nhằm cung cấp những kiến thức chuyên sâu về các quan hệ tiền tệ, các định chế tài chính, sự vận động động, tác động của hệ thống tiền tệ, thị trường tiền tệ đến nền kinh tế.

Nội dung cơ bản của môn học bao gồm: xu hướng vận động của các hình thức tiền tệ; các sản phẩm dịch vụ sinh ra từ quan hệ tiền tệ; cung cầu tiền; tác động của tiền đến nền kinh tế qua làm phát; các định chế tài chính trên thị trường tài chính; Ngân hàng trung ương và chính sách tiền tệ. Học phần trang bị cho học viên cao học những kiến thức và kỹ năng để phân tích, đánh giá được hệ thống tiền tệ, thị trường tài chính, ngân hàng qua đó có thể tham gia vào thị trường như một chủ thể kinh doanh hoặc quản lý.

4.7. Pháp luật kinh tế (SLKT.03.01)

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần Pháp luật kinh tế dành cho chương trình đào tạo thạc sĩ các chuyên ngành kế toán, quản trị kinh doanh, tài chính ngân hàng. Học phần trang bị kiến thức cơ bản, nâng cao và có tính hệ thống về các chủ đề của Luật Doanh nghiệp; nội dung cơ bản của pháp luật Việt Nam về hợp đồng theo quy định của Bộ luật Dân sự 2015 và Luật Thương mại năm 2005; pháp luật về giải quyết tranh chấp, xử lý vi phạm trong hoạt động kinh tế. Ngoài ra, Học phần còn giới thiệu quy định pháp luật điều chỉnh một số hoạt động kinh tế cụ thể của doanh nghiệp như hoạt động tín dụng, kế toán - kiểm toán, tài chính doanh nghiệp, kinh doanh bảo hiểm, thuế và hải quan, thanh tra tài chính và giám sát tài chính.

4.8. Nguyên lý kế toán nâng cao (SKT.01.01)

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, được thực hiện với mục tiêu trang bị cho học viên thuộc ngành TC- NH những kiến thức về kế toán: Các trường phái lý thuyết về kế toán; Các phương pháp kế toán; Những vấn đề kế toán đương đại.

4.9. Kỹ năng thẩm định tín dụng (STN.01.01)

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần bao gồm các nội dung kiến thức chủ yếu như: xếp hạng tín dụng khách hàng, thẩm định năng lực pháp lý; thẩm định tài sản bảo đảm; thẩm định năng lực tài chính; thẩm định phương án kinh doanh và dự án đầu tư. Từ các nội dung thẩm định này làm cơ sở để đưa ra quyết định tín dụng.

4.10. Quản trị chiến lược (SQK.02.02)

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần Quản trị chiến lược là học phần kiến thức cơ sở ngành của Chương trình Thạc sỹ Tài chính ngân hàng. Học phần bao gồm các nội dung chủ yếu về: Xác định sứ mệnh và mục tiêu chiến lược, Phân tích chiến lược, Các giải pháp chiến lược, Tái cấu trúc tổ chức và thiết lập hệ thống trợ lực chiến lược, Văn hóa và lãnh đạo chiến lược

Môn học xem xét các vấn đề liên quan đến cách thức xây dựng và thực thi chiến lược, qua đó giúp học viên vận dụng những kiến thức về quản trị, marketing, tài chính, phân tích lợi ích – chi phí ... vào cho hoạt động xây dựng và thực thi chiến lược tại doanh nghiệp và ngân hàng.

4.11. Văn hóa và đạo đức công sở (SQK.01.04)

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần Văn hóa và đạo đức công sở/kinh doanh gồm các nội dung: Những vấn chung về văn hóa, Nhận diện văn hóa công sở, văn hóa doanh nghiệp, giá trị cốt lõi cùng những tác động tích cực và cấu trúc cũng như những biểu hiện hữu hình, vô hình của văn hóa công sở, Đạo đức công vụ, Văn hóa doanh nghiệp, Đạo đức kinh doanh.

4.12. Quản trị tài chính nâng cao (STN.02.03)

- Số tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: - Học phần đề cập đến những kiến thức nâng cao về nội

dung và những nhân tố ảnh hưởng đến quản trị tài chính doanh nghiệp; các hệ số tài chính của doanh nghiệp; tác động của đòn bẩy kinh doanh, đòn bẩy tài chính đến tỷ suất sinh lời và rủi ro của doanh nghiệp; các công cụ tài chính, các hình thức và phương thức huy động vốn của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường.

4.13. Kế toán tài chính (SKT.01.02)

- Số tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức về phương pháp tổ chức thu thập thông tin kế toán tài chính dựa trên những quy định pháp lý kế toán hiện hành, trao đổi về thực trạng hiện nay về các chính sách kế toán và thực tế vận dụng chính sách kế toán trong công tác kế toán; trang bị cho học viên kỹ năng xử lý các nghiệp vụ cơ bản và nâng cao nhằm lập, trình bày và phân tích BCTC doanh nghiệp. Học viên sẽ được ứng dụng các kiến thức nền tảng về kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán vào các bài tập tình huống thực tế để qua đó phát triển kỹ năng lập và sử dụng báo cáo kế toán tài chính của doanh nghiệp.

4.14. Phân tích chính sách tiền tệ và tài khóa (STN.02.06)

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần Phân tích chính sách tiền tệ và tài khóa bao gồm 6 chương, nhằm cung cấp cho học viên những kiến thức chuyên sâu về nội dung chính sách tiền tệ, tài khóa; sự tác động của các chính sách đến tăng trưởng kinh tế; các kịch bản phối hợp chính sách trong thực tiễn. Từ đó tăng năng lực phân tích, vận dụng kiến thức vào công tác thực tiễn quản lý, đầu tư và kinh doanh.

Nội dung cơ bản của môn học bao gồm: các lý thuyết kinh tế về 2 chính sách; Nội hàm chính sách tiền tệ, tài khóa; các công cụ của 2 chính sách; tác động của 2 chính sách lên sự tăng trưởng kinh tế; kịch bản phối hợp 2 chính sách về lý thuyết và thực tiễn ở Việt Nam.

4.15. Quản trị ngân hàng thương mại nâng cao (STN.01.02)

- Số tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Học phần nhằm cung cấp kiến thức nâng cao về Quản trị ngân hàng thương mại, trong đó, tập trung vào các vấn đề về dịch vụ ngân hàng, quản lý chất lượng tín dụng, quản trị nguồn vốn, quản trị rủi ro, kết quả trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại.

4.16. Đầu tư tài chính (STN.02.02)

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần Đầu tư tài chính bao gồm 6 chương, nhằm cung cấp những kiến thức chuyên sâu về đầu tư tài chính. Nội dung học phần được thiết kế theo hướng nghiên cứu tổng quan về phân tích tài sản tài chính, sau đó nghiên cứu sâu về phân tích vĩ mô, phân tích ngành, từ đó phân tích và định giá các tài sản tài chính dài hạn. Học phần Đầu tư tài chính thuộc khối kiến thức chuyên ngành, chuẩn bị cho học viên những kiến thức cơ bản để thực hiện được phân tích vĩ mô, phân tích ngành, từ đó phân tích và định giá các tài sản tài chính dài hạn.

4.17. Chính sách thuế (STN.02.04)

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần Chính sách thuế thuộc khối kiến cơ sở ngành chương trình đào tạo thạc sỹ tài chính ngân hàng giúp học viên cao học nắm vững kiến thức cơ bản về chính sách thuế ở Việt Nam như: thế nào là chính sách thuế; hệ thống chính sách thuế ở Việt Nam phân biệt chính sách thuế, luật thuế và quản lý thuế; nội dung của chính sách thuế ở Việt Nam; hoàn thiện chính sách thuế trong tương lai. Từ đó, phân tích và vận dụng các quy định của chính sách vào thực tiễn tại các doanh nghiệp, các cơ sở kinh tế.

4.18. Quản lý thuế (STN.02.05)

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần Quản lý thuế (QLT) thuộc khối kiến cơ sở ngành chương trình đào tạo thạc sỹ tài chính ngân hàng, giúp người học nắm vững kiến thức cơ bản về quản lý và quản lý thuế: nội dung của QLT, nguyên tắc của QLT, cơ chế QLT. Phân biệt QLT, chính sách thuế, luật thuế và xu hướng đổi mới quản lý thuế.

4.19. Định giá và mua bán – sáp nhập doanh nghiệp (STN.02.07)

- Số tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Học phần đề cập đến những kiến thức nâng cao về các nguyên tắc định giá tài sản, nội dung và phương pháp định giá doanh nghiệp; sự cần thiết thực hiện mua bán, sáp nhập doanh nghiệp, quá trình thực hiện mua bán, sáp nhập doanh nghiệp và những vấn đề tài chính trong mua bán, sáp nhập doanh

nghiệp.

4.20. Quản trị dự án đầu tư (SQK.02.03)

- Số tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Môn học xem xét các vấn đề liên quan đến cách thức triển khai một dự án cụ thể, qua đó giúp học viên sẽ có thể hiểu, liên hệ và vận dụng trong việc lập hồ sơ dự án hoàn chỉnh cho hoạt động ra quyết định đầu tư và thu hút nguồn tài trợ, và sự ủng hộ từ các bên liên quan trong dự án. Môn học cũng tiếp cận các nguyên tắc và các mảng nội dung quản trị quan trọng cần cho một dự án. Học viên sẽ vận dụng những kiến thức về quản trị, marketing, tài chính, phân tích lợi ích – chi phí vào cho hoạt động lập, thẩm định và quản trị một dự án đầu tư. Sau khi học xong môn học này, học viên có thể vận dụng kiến thức của môn học vào quản lý các chương trình, kế hoạch theo hướng quản lý dự án nhằm đạt được hiệu quả tối ưu.

4.21. Chiến lược tài chính công ty (STN.02.11)

- Số tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Học phần này trang bị các kiến thức giúp người học hiểu được chu kỳ sống của một doanh nghiệp và phân tích được dấu hiệu để nhận biết các giai đoạn trong chu kỳ sống của một doanh nghiệp và các rủi ro gắn với quyết định đầu tư và rủi ro tài chính ứng với từng chu kỳ sống của doanh nghiệp. Học phần đồng thời cung cấp các nguyên tắc cơ bản của việc hoạch định chiến lược tài chính và nội dung hoạch định chiến lược tài chính ứng với từng giai đoạn trong chu kỳ sống với mục tiêu tối đa hóa giá trị công ty bằng các phương thức tái cấu trúc công ty khác nhau để từ đó làm thay đổi cơ cấu của doanh nghiệp thông qua việc thay đổi quyền sở hữu và quyền kiểm soát công ty.

4.22. Phương pháp kiểm soát kho bạc (STN.02.09)

- Số tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Học phần Kiểm soát Kho bạc bao gồm 4 chương, nhằm cung cấp một số kiến thức chuyên sâu và kiến thức nâng cao về hoạt động của hệ thống Kho bạc Nhà Nước của Việt Nam trong tham gia các hoạt động quản lý tài chính công; các hoạt động kiểm soát thu Ngân sách Nhà nước, kiểm soát các khoản chi Ngân sách Nhà nước qua hệ thống KBNN; Cung cấp các nội dung cơ bản trong hoạt động huy động vốn cho Ngân sách nhà nước tại KBNN và việc thực hiện quản lý quỹ NSNN theo yêu cầu

của chính phủ. Đồng thời trang bị một số kỹ năng xử lý các tình huống vi phạm quy định trong sử dụng NSNN mà KBNN phát hiện được thông qua hoạt động kiểm soát thu và kiểm soát chi NSNN qua KBNN. Qua đó giúp học viên có năng lực nhận thức và ứng dụng được các quy định pháp luật vào xử lý có hiệu quả các tình huống vi phạm trong sử dụng quỹ NSNN

4.23. Tài chính công (STN.02.08)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần Tài chính công gồm 5 chương, nhằm cung cấp những kiến thức căn bản nhất về tài chính công. Nội dung môn học được thiết kế theo hướng nghiên cứu tổng quan về tài chính công, sau đó nghiên cứu các bộ phận chủ yếu của tài chính công đó là: ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính công ngoài ngân sách nhà nước, nợ công và quản lý nợ công. Bao hàm các nội dung chủ yếu: khái niệm TCC, chức năng, vai trò của TCC trong nền kinh tế thị trường, các bộ phận hợp thành của TCC như NSNN, các quỹ TCC ngoài NSNN và một số vấn đề chủ yếu về tài chính vĩ mô. Trên cơ sở nền tảng kiến thức cơ bản của học phần người học có thể vận dụng vào hoạt động thực tiễn khi làm việc.

Chương 1: Tổng quan về tài chính công (TCC)

Chương 2: Ngân sách nhà nước (NSNN)

Chương 3: Cân đối NSNN

Chương 4: Các quỹ TCC ngoài NSNN

Chương 5: Những vấn đề cơ bản về nợ công và quản lý nợ công.

4.24. Tài chính khởi nghiệp (STN.02.10)

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần Tài chính khởi nghiệp gồm 5 chương, nhằm cung cấp những kiến thức về tài chính cho doanh nghiệp khởi nghiệp. Nội dung môn học được thiết kế theo hướng nghiên cứu tổng quan về khởi nghiệp và các vấn đề tài chính liên quan, sau đó nghiên cứu các cách thức cấp vốn cho hoạt động và phát triển của doanh nghiệp khởi nghiệp, đó là: cấp vốn khởi nghiệp, nguồn tài chính cá nhân, vay nợ từ các tổ chức tín dụng, vốn từ quỹ đầu tư mạo hiểm và một số hình thức huy động vốn sáng tạo khác; Học phần giới thiệu các vấn đề về tài chính trong doanh nghiệp khởi nghiệp: Báo cáo tài chính, báo cáo tài chính dự toán, doanh thu, chi phí, lợi nhuận, thuế, phí.

Trên cơ sở nền tảng kiến thức cơ bản của học phần người học có thể vận dụng vào hoạt động thực tiễn khi khởi nghiệp.

Chương 1: Con đường khởi nghiệp và các vấn đề tài chính liên quan

Chương 2: Cấp vốn cho hoạt động và phát triển doanh nghiệp

Chương 3: Các vấn đề chung về tài chính trong doanh nghiệp khởi nghiệp

Chương 4: Doanh thu, chi phí và lợi nhuận của doanh nghiệp

Chương 5: Các quyết định tài chính trong doanh nghiệp

4.25. Thực tập (STC.01)

- Số tín chỉ: 05

- Mô tả học phần: Học phần nhằm tạo điều kiện để HV tiếp cận thực tế, tìm hiểu môi trường hoạt động của tổ chức, vận dụng các kiến thức đã thu thập được trong chương trình học vào công việc thực tế của một công ty, xí nghiệp, đơn vị hành chính. Học phần giúp HV học hỏi, rèn luyện phong cách làm việc và ứng xử trong các mối quan hệ công tác tại một cơ quan, tổ chức...

4.26. Luận văn tốt nghiệp (STC.02)

- Số tín chỉ: 10

- Mô tả học phần: Học phần này với sự định hướng và hướng dẫn khoa học của giảng viên được Viện phân công, học viên sẽ chọn vấn đề nghiên cứu thuộc lĩnh vực tài chính – ngân hàng; trên cơ sở vấn đề nghiên cứu được chọn, học viên phải xác định rõ mục tiêu, đối tượng, phạm vi nghiên cứu và vận dụng các kiến thức, cũng như sử dụng các phương pháp nghiên cứu để giải quyết các mục tiêu nghiên cứu đã đề ra một cách khoa học, có hệ thống; từ đó giúp học viên nâng cao được kỹ năng nghiên cứu.

V. Học liệu

Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
1	Giáo trình Triết học (Dùng trong đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ các ngành khoa học xã hội và nhân văn không chuyên ngành Triết học)	NXB ĐH Sư Phạm	2015	Triết học
2	Nguyễn Văn Sanh, Dương Quốc Quân : Hỏi – Đáp về thế giới quan, phương pháp luận triết học Mác –	NXB Chính trị quốc gia	2015	

Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
	Lênin			
3	Nguyễn Văn Sanh, Nguyễn Thị Hào : Triết học Kant về lịch sử	NXB Hồng Đức	2016	
4	Giáo trình Triết học dành cho học viên Cao học và NCS	NXB Lý luận chính trị	2008	
5	Ian MacKenzie, Financial English, Thomson & Heinle		1995	Tiếng Anh 1 chuyên ngành
6	Jon Marks, Check your vocabulary for Banking and Finance, A&C Black, London			
7	Ian MacKenzie, English for Financial sector, Cambridge University Press.		2010	
8	Mishkin, F.S, Economics of Money, Banking and Financial Markets, 8th Edition Pearson Education, Inc.		2007	
9	English for finance	NXB TP. HCM	2010	
10	Practice tests English for business 1	NXB TP. HCM	2012	
11	Practice tests English for Business II	NXB TP. HCM	2011	
12	"Financial English" Ian MacKenzie, Thomson & Heinle		2005	
13	Check your English vocabulary for Banking and Finance, Jon Marks			
14	"English for the Financial Sector", Ian MacKenzie , Cambridge University Press		2010	Tiếng anh 2 chuyên ngành
15	"Economics of Money, Banking and Financial Markets", Mishkin, F. S (2007); 8 th Edition Pearson Education, Inc		2007	
16	English for finance	NXB TP. HCM	2010	
17	Practice tests English for business 1	NXB TP. HCM	2012	
18	Practice tests English for Business II	NXB TP. HCM	2011	

Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
19	Trần Tiến Khai . Phương pháp nghiên cứu kinh tế - kiến thức cơ bản	NXB Lao động xã hội	2014	Phương pháp NCKT
20	Nguyễn Văn Thắng, Thực hành nghiên cứu trong kinh tế và quản trị kinh doanh	NXB ĐH KTQD	2014	
21	Đông Thị Thanh Phương và Nguyễn Thị Ngọc An, Phương pháp nghiên cứu khoa học	NXB Lao động xã hội	2010	
22	Vũ Cao Đàm, Phương pháp luận nghiên cứu khoa học, in lần thứ 10, Nhà xuất bản khoa học kỹ thuật, Hà Nội.	NXB khoa học kỹ thuật, HN	2006	
23	Nguyễn Thị Cành , Phương pháp và phương pháp luận nghiên cứu khoa học kinh tế	NXB ĐH Quốc gia TP.HCM	2004	
24	Phương pháp luận NCKH	NXB GDVN	2011	
25	PGS.TS Vũ Kim Dũng – PGS.TS Nguyễn Văn Công. Giáo trình Kinh tế học tập 1	NXB Kinh tế quốc dân	2012	Kinh tế học quản lý
26	PGS.TS Vũ Kim Dũng, Bài tập Kinh tế quản lý	NXB ĐH KTQD	2012	
27	Dominick Salvatore, Managerial Economics in A Global Economy, Oxford University Press (7th Edition), chapter 7, 8		2012	
28	Paul G. Keat and Philip K.Y. Young (2006), Managerial Economics: Economic Tools for Today's Decision Makers, Pearson Prentice Hall (5th Edition), chapter 6, 7		2006	
29	Giáo trình “Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính”, Fredic S. Minshkin (The Economics of Money, Banking and Financial Markets) - University Columbia, 3 th edition, New York (bản dịch 2001)		2001	Kinh tế học tiền tệ ngân hàng
30	PGS,TS. Hoàng Trần Hậu, Bài giảng Kinh tế học tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính		2016	

Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
31	Bài giảng hệ thống tiền tệ và thị trường tài chính, Đỗ Thiên Anh Tuấn, Trường Chính Sách Công Và Quản Lý Đại Học Fulbright Việt Nam		2016	
32	Học Viện Tài Chính: Giáo trình Nguyên lý kế toán.	NXB Tài chính	2009	Nguyên lý kế toán
33	Đại học Kinh tế quốc dân, Giáo trình Nguyên lý kế toán.	NXB ĐH KTQD	2010	
34	Hướng dẫn lý thuyết và bài tập môn Nguyên lý kế toán			
35	Giáo trình Pháp luật kinh tế –ĐH TC - NH HN	NXB Thống kê	2015	Pháp luật kinh tế
36	Giáo trình Pháp luật thương mại (tập 1)	NXB Tư pháp	2020	
37	Luật Kinh tế (sách chuyên khảo),	NXB Lao động	2017	
38	Luật hợp đồng Việt Nam – Bản án và bình luận bản án	NXB Hồng Đức	2023	
39	Luận giải về luật DN	NXB CTQG Sự thật	2018	
40	Tạp chí :Nhà nước và pháp luật	Tháng 01 số		
41	Giáo trình Pháp luật tài chính	NXB Lao động	2013	
42	Chuyên khảo Luật kinh tế, chương trình sau đại học	ĐHQG Hà Nội	2011	
43	Trường Đại học Tài chính Ngân hàng Hà Nội, TS Trương Hồng Hải, ThS.LS Đỗ Quốc Quyền (Chủ biên), Giáo trình Pháp luật kinh tế	NXB Thống kê	2015	
44	Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Luật thương mại	NXB Công an nhân dân	2022	
45	Bộ Luật dân sự	NXB Chính trị QG	2015	
46	Luật Thương mại	NXB Chính trị QG	2015	
47	Luật Cạnh tranh	NXB Chính trị QG	2018	
48	Luật Phá sản	NXB Chính trị QG	2014	
49	Luật Trọng tài thương mại	NXB Chính trị QG	2010	

Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	
50	Luật Hợp tác xã (2012),	Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội	2012	Kỹ năng thẩm định tín dụng	
51	Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017.		2017		
52	Giáo trình Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại, Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng Hà Nội, TS. Vũ Thị Lợi, NXB Thống kê, năm 2015.	NXB Thống kê	2015		
53	Câu hỏi và Bài tập tài Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại, Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng Hà Nội, ThS. Vũ Thị Thúy Hương	NXB Thống kê	2016		
54	Slide Bài giảng Kỹ năng thẩm định tín dụng của Bộ môn Ngân hàng- Trường ĐH Tài chính Ngân hàng Hà Nội				
55	Thời báo kinh tế Việt Nam, Kinh tế Việt Nam và thế giới, xuất bản hàng năm.				
56	Tạp chí Ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.				
57	Tạp chí Tài chính - Tiền tệ, Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam.				
58	Thời báo Ngân hàng, NHNN Việt Nam.				
59	Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, Viện Kinh tế học.				
60	Các kỹ yếu hội thảo ngành NH				
61	Hoàng Văn Hải, Quản trị chiến lược.	NXB ĐHQGHN	2010		Quản trị chiến lược
62	Raymond Alain- Thiétart, Chiến lược doanh nghiệp. Hà Nội:	NXB Thanh Niên.	1999		
63	Phan Phúc Hiếu, Phân tích chiến lược hiện đại và ứng dụng. Hà Nội	NXB Giao thông Vận tải, Hà Nội.	2007		
64	PGS.TS. Hoàng Văn Hải, TS. Đặng Thị Hương (Đồng chủ biên), Giáo trình văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.	2020		Văn hóa và đạo đức công sở
65	Vũ Thu Phương chủ biên, Quy Tắc Ứng Xử và Nghệ Thuật Giao Tiếp Nơi Công Sở;	NXB Thế giới	2018		

Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
66	TS. Nguyễn Văn Hùng (2016); Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh;	NXB Kinh tế TP.HCM	2016	
67	Văn hóa ứng xử và nghệ thuật giao tiếp nơi công sở trong các cơ quan hành chính nhà nước, doanh nghiệp, trường học, bệnh viện, khi tham gia giao thông” (2013);	NXB Lao động	2013	
68	Jim C. Collins (2001) Sách Từ tốt đến vĩ đại;	NXB Trẻ	2001	
69	Edgar H Schein, Peter Schein, Sách Lãnh đạo và văn hóa doanh nghiệp (2020),	NXB Thế giới	2020	
70	PGS. TS Nguyễn Mạnh Quân (Trường Đại học Kinh tế quốc Dân) (2015), Đạo đức kinh doanh và văn hóa công ty;	NXB Kinh tế quốc dân	2015	
71	Eugene F. Brigham, Joel F. Houston, Quản trị tài chính, Chủ biên dịch thuật: GS.TS. Nguyễn Thị Cành, Printed in Singapore			Quản trị tài chính
72	TS. Bạch Đức Hiền, Tài liệu Quản trị tài chính nâng cao và Hệ thống câu hỏi và bài tập quản trị tài chính nâng cao.			
73	Pamela Peterson Drake, Frank J.Fabozzi, Tài chính căn bản, người dịch Lê Đạt Chí, Nguyễn Anh Tú	NXB Kinh tế TP.HCM		
74	TS. Nguyễn Ninh Kiều, Tài chính doanh nghiệp căn bản	NXB LĐXH	2011	
75	Luật Doanh nghiệp 2020 và Các chính sách, chế độ của Nhà nước về quản lý tài chính doanh nghiệp hiện hành.		2020	
76	Giáo trình Phân tích tài chính doanh nghiệp	NXB Tài chính	2012	
77	Đọc, lập và phân tích Báo cáo tài chính trong Công ty cổ phần	NXB Tài chính	2000	
78	Phân tích Quản trị tài chính	NXB ĐH QG TP HCM	2002	

Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
79	Tài chính doanh nghiệp hiện đại	NXB ĐH QG TP HCM	2005	
80	GT Quản trị tài chính doanh nghiệp	NXB ĐH KT QD	2012	
81	Quản trị tài chính	NXB Thống kê	2004	
82	Quản trị tài chính căn bản	NXB Thống kê	2005	
83	Quản trị tài chính doanh nghiệp	NXB Thống kê	1996	
84	Trương Thị Thủy, Ngô Thị Thu Hồng, Kế toán tài chính doanh nghiệp	NXB Tài chính	2019	Kế toán tài chính
85	Bộ Tài chính, Thông tư 200/2014 Chế độ kế toán doanh nghiệp.	NXB Tài chính	2014	
86	Trần Xuân Nam, Kế toán tài chính, NXB Tài chính.	NXB Tài chính	2020	
87	Bài giảng phân tích chính sách tiền tệ, tài khóa của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội, PGS.TS Hoàng Trần Hậu và PGS,TS. Vũ Sỹ Cường		2016	Phân tích chính sách tiền tệ và tài khóa
88	Bài giảng chính sách tiền tệ, tài khóa và tổng cầu; Trường Chính sách Công và Quản lý Fulbright Đại học Fulbright Việt Nam Học kỳ Thu 2018-2019.		2019	
89	Chính sách tiền tệ lý thuyết và thực tiễn	NXB CTQG	2013	
90	Phân tích chi tiêu công	NXB CTQG	2016	
91	Giáo trình Ngân hàng Thương mại. Chủ biên: PGS. TS Phan Thị Thu Hà, Viện Ngân hàng – Tài chính, Trường Đại học Kinh tế quốc dân	NXB ĐH KT QD	2013	
92	Toàn tập Quản trị ngân hàng thương mại. GS. TS Nguyễn Văn Tiến, Học viện Ngân Hàng	NXB lao động XH	2015	
93	Quản trị ngân hàng thương mại, Peter Rose.			
94	Tiền tệ, Ngân hàng và Thị trường tài chính, Frederic S. Mishkin, NXB Khoa học và Kỹ thuật.	NXB Khoa học kỹ thuật		
95	Quản trị rủi ro trong ngân hàng	NXB Lao động	2012	

Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
96	Quản trị Ngân hàng thương mại, ĐH Kinh tế TP. HCM	NXB Phương Đông	2005	
97	PGS.TS. Hoàng Văn Quỳnh – ThS Lê Thị Hằng Ngân, Giáo trình Phân tích và định giá tài sản tài chính	NXB Tài chính	2016	Đầu tư tài chính
98	PGS,TS. Hoàng Văn Quỳnh & ThS Lê Thị Hằng Ngân, Hướng dẫn thực hành môn học Phân tích và định giá tài sản tài chính	NXB Tài chính	2018	
99	PGS,TS. Hoàng Văn Quỳnh & PGS.TS. Nguyễn Thị Hoài Lê, Thị trường Tài chính	NXB Tài chính	2015	
100	TS. Dương thị Tuệ Câu hỏi và bài tập thị trường tài chính. Trường Đại học tài chính ngân hàng Hà nội		2022	
101	TS. Bạch Đức Hiền, Tài chính doanh nghiệp tập 1 và tập 2, Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng Hà Nội	NXB Thống kê	2015	
102	Luật Chứng khoán 2019 và Các chính sách, chế độ của Nhà nước về Thị trường tài chính, Thị trường chứng khoán.			
103	Bài giảng “Đầu tư tài chính”	ĐH TC-NH HN	2013	
104	Giáo trình “Thị trường chứng khoán và đầu tư chứng khoán”	NXB Tài chính	2009	
105	Giáo trình “Phân tích và Đầu tư chứng khoán”	NXB Tài chính	2009	
106	Đầu tư tài chính	NXB Thống kê	2005	
107	Đỗ Đức Minh, Nguyễn Việt Cường; Giáo trình Lý thuyết thuế	NXB Tài chính	2010	Chính sách thuế
108	Chiến lược cải cách hệ thống thuế 2021 đến 2030; Chiến lược cải cách hệ thống thuế từ 2011 đến 2020;			
109	Các Luật thuế hiện hành ở Việt Nam.			
110	Hiệp định EVFTA; WTO; CPTPP; RCEP			
111	PGS,TS. Lê Xuân Trường; Giáo trình Quản Lý thuế	NXB Tài chính	2016	Quản lý thuế
112	TS. Tôn Thu Hiền, TS. Nguyễn Thị Minh Hằng; Bài tập tình huống Quản	NXB Tài chính	2018	

Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
	lý thuế			
113	Chiến lược cải cách hệ thống thuế 2011-2020 theo Quyết định số 732/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Về việc phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế từ năm 2011-2020			
114	Luật Quản lý thuế hiện hành ở Việt Nam		2018	
115	TS. Nguyễn Minh Hoàng – TS. Phạm Văn Bình, Định giá tài sản, Học viện Tài chính, NXB Tài chính, năm 2018; và Hệ thống câu hỏi và bài tập Định giá tài sản	NXB Tài chính	2018	Định giá, mua bán và sáp nhập doanh nghiệp
116	Michael E. S. Frankel, Mua lại và sáp nhập căn bản	NXB Tri thức	2009	
117	Aswth Damodaran, Định giá đầu tư	NXB Tài chính	2022	
118	TS. Phạm Tiến Đạt, Mua bán – sáp nhập doanh nghiệp	NXB Lao động XH	2013	
119	Nguyễn Bạch Nguyệt, Lập Dự án đầu tư	NXB ĐH KTQD	2005	
120	Giáo trình định giá tài sản	NXB Tài chính	2010	
121	Nguyên lý chung về định giá tài sản và giá trị doanh nghiệp	NXB Tài chính	2008	
122				
123	Tiêu chuẩn thẩm định quốc tế 2000	NXB TP HCM	2002	
124	Phân tích Quản trị tài chính	NXB ĐH QG TP HCM	2002	
125	Tài chính doanh nghiệp hiện đại	NXB ĐH QG TP HCM	2005	
126	Nguyễn Bạch Nguyệt, Lập Dự án đầu tư.	NXB ĐH Kinh tế quốc dân	2013	Quản trị dự án đầu tư
127	Vũ Công Tuấn, Phân tích kinh tế dự án đầu tư,	NXB Tài chính	2007	
128	PGS. TS Lê Hùng Sơn – TS Trần Quốc Vinh- TS Nguyễn Văn Quang, Tài liệu giảng dạy môn Kiểm soát Kho bạc 2017		2017	Phương pháp kiểm soát kho bạc

Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
129	Luật NSNN CHXHCN Việt Nam 2015 và các văn bản hướng dẫn; Luật Quản lý nợ công CHXHCN Việt Nam 2017 và các văn bản hướng dẫn		2017	Tài chính công
130	TS Nguyễn Văn Hanh; TS Phạm Thị Hoàng Phương Giáo trình Quản lý Tài chính công	NXB Tài chính	2016	
131	PGS.TS Hoàng Thúy Nguyệt, TS Đào Bích Hạnh, GT lý thuyết quản lý Tài chính công, Học viện tài chính	NXB Tài chính	2016	
132	TS.Bùi Tiến Hanh, TS Đào thị Bích Hạnh, Sách hướng dẫn ôn tập môn Quản lý TCC .Học viện tài chính	NXB Tài chính	2020	
133	GS.TSKH Trương Mộc Lâm, Giáo trình Lý thuyết Tài chính tiền tệ của Trường đại học Tài chính ngân hàng Hà nội,	NXB Thống kê	2013	
134	TS.Nguyễn Việt Lợi và TS Nguyễn minh Tân Một số vấn đề về cơ cấu lại NSNN và quản lý nợ công- luận cứ khoa học và giải pháp	NXB Tài chính	2021	
135	Luật NSNN Việt Nam năm 2015 , Luật đầu tư công , luật quản lý thuế 2019 năm 2019 và Các chính sách, chế độ của Nhà nước thu và chi NSNN hiện hành.		2015	
136	Giáo trình “Lý thuyết quản lý tài chính công” của Học viện Tài chính	NXB Tài chính	2010	
137	“Quản lý Tài chính công”, Sách do GS Michel Bouvier soạn	Học viện Tài chính	2005	
138	Corporate Finacial Stratergy, Ruth Bender 4rd Edition, 2014		2014	
139	GS,TS. Trần Ngọc Thơ, Tài chính doanh nghiệp hiện đại.	NXB Thông tin và truyền thông, 2018	2018	
140	Stratergy Financial Management, R.A.Hill, 2009.		2009	
141	Mergers, acquisitions and other restructuring activities – Ph.D Donald M.DePamphilis, 2012		2012	

Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
142	Phạm Trí Hùng và Đặng Thế Đức, Sáp nhập và mua lại doanh nghiệp ở Việt Nam,	NXB Lao Động Xã Hội	2011	Tài chính khởi nghiệp
143	PGS.TS. Nguyễn Ngọc Huyền, Giáo trình Khởi sự kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp, NXB đại học kinh tế quốc dân, 2011.	NXB ĐHKQTĐ	2011	
144	TS. Bạch Đức Hiền, Tài chính doanh nghiệp, Trường đại học Tài chính Ngân hàng Hà Nội	NXB Thống kê	2015	
145	ThS Lương Thu Hà, Tài liệu chuyên đề Quản trị tài chính trong khởi sự doanh nghiệp của Bộ Kế hoạch đầu tư năm 2012		2012	
146	PGS.TS. Hoàng Văn Quỳnh và PGS.TS. Nguyễn thị Hoài Lê, Giáo trình Thị trường Tài chính của Học viện Tài chính	NXB Tài chính	2015	
147	Luật NSNN Việt Nam năm 2015, Luật đầu tư công, luật quản lý thuế và Các chính sách, chế độ của Nhà nước thu và chi NSNN hiện hành.		2015	

VI. Danh sách giảng viên dự kiến tham gia thực hiện chương trình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Giảng viên dự kiến
1	SCB.03.01	Triết học nâng cao	TS. Dương Thị Hà TS. Nguyễn Văn Sanh <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> TS. Dương Quốc Quân <i>HV Tài chính</i>
2	STA.04.01	Tiếng Anh 1 chuyên ngành	TS. Hà Cẩm Tâm <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> TS. Nguyễn Ngọc Hương Giang <i>Trường ĐH Hà Nội</i>

STT	Mã học phần	Tên học phần	Giảng viên dự kiến
3	STA.04.02	Tiếng Anh 2 chuyên ngành	TS. Hà Cẩm Tâm <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> TS. Nguyễn Ngọc Hương Giang <i>Trường ĐH Hà Nội</i>
4	SQK.02.01	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	PGS.TSKH Bùi Xuân Biên TS. Nguyễn Đình Hợi <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> TS. Vũ Văn Hương <i>ĐH Quốc gia HN</i>
5	SCB.02.01	Kinh tế học quản lý	PGS.TS Phạm Đình Hòa TS. Nguyễn Đình Hợi <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Vũ Kim Dũng TS. Ngô Tuấn Anh <i>ĐH Kinh tế quốc dân</i>
6	STN.02.01	Kinh tế học tiền tệ ngân hàng	GS.TS Hoàng Trần Hậu TS. Phạm Duy Linh TS. Nguyễn Viết Lợi <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Vũ Sỹ Cường <i>HV Tài chính</i>
7	SLKT.03.01	Pháp luật kinh tế	TS. Nguyễn Thị Thu Vân PGS.TS Nguyễn Thị Liên <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
8	SKT.01.01	Nguyên lý kế toán	TS. Hoàng Văn Tường TS. Đinh Hoài Nam TS. Trần Văn Dung <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>

STT	Mã học phần	Tên học phần	Giảng viên dự kiến
9	STN.01.01	Kỹ năng thẩm định tín dụng	TS. Nguyễn Việt Lợi TS. Phạm Duy Linh <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
10	SQK.02.02	Quản trị chiến lược	PGS.TS Hoàng Văn Hải TS. Nguyễn Thông Thái <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
11	SQK.01.04	Văn hóa và đạo đức công sở	PGS.TS Hoàng Văn Hải <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> TS. Hà Thị Hương Lan <i>Trường Bồi dưỡng CBTC</i>
12	STN.02.03	Quản trị tài chính nâng cao	TS. Bạch Đức Hiền TS. Dương Thị Tuệ <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Trần Minh Thái <i>Trường Bồi dưỡng CBTC</i>
13	SKT.01.02	Kế toán tài chính nâng cao	TS. Hoàng Văn Tường TS. Trần Văn Dung TS. Đinh Hoài Nam <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
14	STN.02.06	Phân tích chính sách tiền tệ và tài khóa	GS.TS Hoàng Trần Hậu TS. Nguyễn Việt Lợi <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Vũ Sỹ Cường <i>HV Tài chính</i>
15	STN.01.02	Quản trị ngân hàng thương mại nâng cao	TS. Phạm Phan Dũng TS. Vũ Thị Lợi TS. Phạm Duy Linh <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>

STT	Mã học phần	Tên học phần	Giảng viên dự kiến
16	STN.02.02	Đầu tư tài chính	TS. Lê Quang Bính TS. Dương Thị Tuệ PGS.TS Lê Văn Ái <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS. TS. Hoàng Văn Quỳnh <i>Học viện Tài chính</i>
17	STN.02.04	Chính sách thuế	PGS.TS Nguyễn Thị Liên <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> TS. Nguyễn Việt Cường <i>Trường Bồi dưỡng CBTC</i> TS. Nguyễn Thị Minh Hằng <i>HV Tài chính</i>
18	STN.02.05	Quản lý thuế	PGS.TS Nguyễn Thị Liên <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS. TS. Nguyễn Thanh Hoài TS. Tôn Thu Hiền TS. Nguyễn Thị Lan Hương <i>Học viện Tài chính</i>
19	STN.02.07	Định giá và Mua bán – sát nhập doanh nghiệp	TS. Bạch Đức Hiền TS. Nguyễn Việt Lợi <i>Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> TS. Nguyễn Minh Hoàng <i>Học viện Tài chính</i> TS. Nguyễn Hồ Phi Hà <i>Học viện Tài chính</i>
20	SQK.02.03	Quản trị dự án đầu tư	TS. Nguyễn Thông Thái TS. Trần Đức Lộc PGS.TS Hoàng Văn Hải <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>

STT	Mã học phần	Tên học phần	Giảng viên dự kiến
21	STN.02.08	Tài chính công	TS. Dương Thị Tuệ TS. Phạm Phan Dũng TS. Trần Quốc Vinh <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Phạm Ngọc Dũng <i>HV Tài chính</i>
22	STN.02.09	Phương pháp kiểm soát kho bạc	TS. Trần Quốc Vinh <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Lê Hùng Sơn <i>Trường Nghiệp vụ KBNN</i> TS. Bùi Thị Hà Linh <i>HV Tài chính</i>
23	STN.02.11	Chiến lược tài chính công ty	TS. Lê Quang Bính TS. Nguyễn Việt Lợi TS. Bạch Đức Hiền <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS. TS. Hoàng Văn Quỳnh <i>Học viện Tài chính</i>
24	STN.02.10	Tài chính khởi nghiệp	TS. Bạch Đức Hiền TS. Vũ Quang Huy PGS.TS Lê Văn Ái <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>

TRƯỞNG KHOA



PGS.TS NGUYỄN THỊ LIÊN

